

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN Đ
TỈNH G**

Bản án số: 16/2018/DS -ST

Ngày: 24/7/2018

V/v: “*Tranh chấp hợp đồng vay tài sản*”

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
-----★-----

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN Đ, TỈNH G

Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm:

- *Thẩm phán - chủ tọa phiên tòa:* Ông **Nguyễn Xuân H**

- *Các Hội thẩm nhân dân:* 1. Bà **Nguyễn Thị C**

2. Ông **Lê Văn D**

- *Thư ký Tòa án ghi biên bản phiên tòa:* Bà **Nguyễn Lê Hiền B** - Cán bộ Tòa án nhân dân huyện Đ, tỉnh G.

- *Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Đ, tỉnh G tham gia phiên tòa:* Bà **Lê Thị B** - Kiểm sát viên

Ngày 24 tháng 7 năm 2018, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Đ, tỉnh G, xét xử sơ thẩm công khai vụ án dân sự đã thụ lý số: 24/2018/TLST-DS ngày 23/3/2018 về việc “*Tranh chấp hợp đồng vay tài sản*” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 27/2018/QĐXX- ST ngày 04 tháng 7 năm 2018, giữa các đương sự:

Nguyên đơn: Ông **Lê Thanh Đ**, sinh năm 1976

Và bà **Vương Thị Đ**, sinh năm 1981

Địa chỉ: Thôn 1, xã H, huyện Đ, tỉnh G.

Có mặt tại phiên tòa.

Bị đơn: Ông **Phan Quốc T**, sinh năm 1973

Và bà **Nguyễn Thị Thúy N**, sinh năm 1977 (Tên thường gọi: Nguyễn Thị

N)

Địa chỉ: Thôn 1, xã H, huyện Đ, tỉnh G.

Có mặt tại phiên tòa.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Trong đơn khởi kiện, các bản khai, biên bản hoà giải và tại phiên tòa, nguyên đơn ông Lê Thanh Đ và bà Vương Thị Đ trình bày:

Vào ngày 30/02/2012 vợ chồng ông Phan Quốc T và bà Nguyễn Thị Thúy N (tên thường gọi Nguyễn Thị N) trú tại: thôn 1, xã H, huyện Đ, tỉnh G có vay của vợ chồng ông Lê Thanh Đ và bà Vương Thị Đ số tiền là 180.000.000 đ (*Một trăm tám mươi triệu đồng*) để mua máy múc đất hẹn sẽ trả dần theo hàng năm từ 2017 đến năm 2020 sẽ trả đủ số tiền trên. Nhưng từ lúc mượn tiền cho đến nay vợ chồng N, T không thực hiện đúng cam kết, chưa trả nợ được đồng nào cho vợ chồng ông Đ, bà Đ.

Ngày 12/10/2017 vợ chồng ông T, bà N có thu mua cà tươi của vợ chồng ông Đ, bà Đ với tổng số cà là 17.853 kg (*Mười bảy ngàn tám trăm năm mươi ba kilogram*) đã tính ra thành tiền là 138.250.000 đ (*Một trăm ba mươi tám triệu hai trăm năm mươi ngàn đồng*) hẹn đến cuối năm 2017 sẽ thanh toán một ít còn lại bao nhiêu thì bước sang tháng 1/2018 sẽ trả hết số tiền còn lại. Đến cuối năm 2017 vợ chồng N T có dấu hiệu vỡ nợ không có khả năng thanh toán tiền thu mua cà phê của đa số các hộ gia đình có mua bán cà phê cho vợ chồng N, T, người dân ở xã H bức xúc kéo đến nhà đòi và làm đơn yêu cầu chính quyền địa phương can thiệp thì cuối tháng 12/2017 (ÂL) vợ chồng N, T có bán máy đào đất và thanh toán tiền đã mua cà phê cho một số hộ gia đình mà vợ chồng N, T đã thu mua cà, mỗi hộ được 15.000.000 đ (*Mười lăm triệu đồng*) để có tiền mua sắm tết. Trong đó có trả cho vợ chồng ông Đ, bà Đ được 15.000.000 đ (*Mười lăm triệu đồng*).

Từ đó đến nay vợ chồng N, T không trả thêm bất cứ số tiền nào khác cho ông Đ, bà Đ, dù vợ chồng ông Đ, bà Đ có đến nhà đòi nhiều lần, nhưng vợ chồng N, T luôn cố tình trốn tránh không thực hiện nghĩa vụ trả nợ.

Tại phiên tòa hôm nay, nguyên đơn ông Lê Thanh Đ và bà Vương Thị Đ yêu cầu Tòa án giải quyết buộc vợ chồng ông T, bà N trả cho vợ chồng ông Đ, bà Đ tổng số tiền là 303.250.000 đ (*Ba trăm lẻ ba triệu hai trăm năm mươi triệu đồng*). Trong đó bao gồm 2 khoản: + khoản tiền vay 180.000.000 đ (*Một trăm tám mươi triệu đồng*) và số tiền nợ cà phê là 138.250.000 đ (*Một trăm ba mươi tám triệu hai trăm năm mươi ngàn đồng*) đã trừ 15.000.000 đ (*Mười lăm triệu đồng*) còn lại là 123.250.000 đ (*Một trăm hai mươi ba triệu hai trăm năm mươi ngàn đồng*), vợ chồng ông Đ, bà Đ yêu cầu vợ chồng N, T trả tiền chứ không yêu cầu trả cà.

Trong quá trình giải quyết vụ án, Tòa án đã tiến hành đầy đủ các thủ tục để triệu tập hợp lệ đối với bị đơn ông Phan Quốc T và bà Nguyễn Thị Thúy N (Tên gọi khác: Nguyễn Thị N). Tuy nhiên, ông Phan Quốc T và bà Nguyễn Thị Thúy N không đến Tòa án để tham gia tố tụng, cũng như không đến Tòa án để tham gia phiên tòa. Do vậy, ông T, bà N không có lời khai tại hồ sơ và lời khai tại phiên tòa.

Trong phần tranh luận, đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Đ phát biểu ý kiến như sau:

- Việc tuân theo pháp luật của Thẩm phán: Trong quá trình giải quyết vụ án Thẩm phán đã tuân thủ theo đúng các quy định về pháp luật tố tụng dân sự.

- Việc tuân theo pháp luật của Hội đồng xét xử: Tại phiên tòa Hội đồng xét xử đã thực hiện đúng quy định của Bộ luật tố tụng dân sự về phiên tòa sơ thẩm và đảm bảo đúng nguyên tắc xét xử.

- Việc chấp hành pháp luật của các đương sự trong vụ án: Từ khi thụ lý vụ án cũng như tại phiên tòa hôm nay; nguyên đơn thực hiện đúng theo quy định tại Điều 70, 71 của Bộ luật tố tụng dân sự; đối với bị đơn không chấp hành đúng theo quy định tại Điều 70, 72, và 73 của Bộ luật tố tụng dân sự.

Về nội dung vụ án: Căn cứ các Điều 26, 35, 39 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015; các điều 280, 282, 463, 465, 466, 470 Bộ luật dân sự năm 2015, Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016; đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn để buộc bị đơn phải trả tổng số tiền 303.250.000 đ (*Ba trăm lẻ ba triệu hai trăm năm mươi triệu đồng*) cho nguyên đơn.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Về thủ tục tố tụng: Ông Lê Thanh Đ và bà Vương Thị Đ khởi kiện yêu cầu ông Phan Quốc T và bà Nguyễn Thị Thúy N (tên gọi khác: Nguyễn Thị N) trả tiền vay và tiền mua cà phê còn nợ, đây là tranh chấp về hợp đồng dân sự thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án theo quy định tại khoản 3 Điều 26 của Bộ luật tố tụng dân sự.

[2] Về thẩm quyền giải quyết vụ án: bị đơn ông Phan Quốc T và bà Nguyễn Thị Thúy N (Tên gọi khác: Nguyễn Thị N) có nơi cư trú tại thôn 1, xã H, huyện Đ, tỉnh G; chỗ ở hiện nay: thôn 3, xã H, huyện Đ, tỉnh G. Căn cứ điểm a, khoản 1 Điều 35 và điểm a khoản 1 Điều 39 của Bộ luật tố tụng dân sự Tòa án nhân dân huyện Đ có thẩm quyền giải quyết vụ án.

[3] Về sự vắng mặt của đương sự: trong quá trình giải quyết vụ án, Tòa án đã tiến hành đầy đủ các thủ tục để triệu tập hợp lệ đối với bị đơn ông Phan Quốc T và bà Nguyễn Thị Thúy N. Tuy nhiên, ông Phan Quốc T và bà Nguyễn Thị Thúy N không đến Tòa án để tham gia tố tụng, không đến tham gia phiên tòa. Việc ông T, bà N không đến Tòa án là tự từ bỏ quyền, nghĩa vụ tố tụng của mình. Căn cứ điểm b khoản 2 Điều 227 của Bộ luật tố tụng dân sự, Hội đồng xét xử tiến hành xét xử vắng mặt bị đơn ông Phan Quốc T và bà Nguyễn Thị Thúy N.

[4] Về nội dung vụ án: Vào ngày 30/02/2012 vợ chồng ông Phan Quốc T và bà Nguyễn Thị Thúy N (tên thường gọi Nguyễn Thị N) trú tại: thôn 1, xã H, huyện Đ, tỉnh G có vay của vợ chồng ông Lê Thanh Đ và bà Vương Thị Đ số tiền là 180.000.000 đ (*Một trăm tám mươi triệu đồng*) để mua máy múc đất hẹn sẽ trả dần theo hàng năm từ 2017 đến năm 2020 sẽ trả đủ số tiền trên. Nhưng từ lúc mượn tiền cho đến nay vợ chồng N, T không thực hiện đúng cam kết, chưa trả nợ được đồng nào cho vợ chồng ông Đ, bà Đ.

Ngày 12/10/2017 vợ chồng ông T, bà N còn thu mua cà tươi của vợ chồng ông Đ, bà Đ với tổng số cà là 17.853 kg (*Mười bảy ngàn tám trăm năm mươi ba kilogram*) đã

tính ra thành tiền là 138.250.000 đ (*Một trăm ba mươi tám triệu hai trăm năm mươi ngàn đồng*) hẹn đến cuối năm 2017 sẽ thanh toán một ít còn lại bao nhiêu thì bước sang tháng 1/2018 sẽ trả hết số tiền còn lại. Đến khoảng tháng 12/2017 (ÂL) vợ chồng N, T có bán máy đào đất trả cho vợ chồng ông Đ, bà Đ được 15.000.000 đ (Mười lăm triệu đồng) để trừ vào tiền mua nợ cà phê và còn lại số tiền 123.250.000 đ (*Một trăm hai mươi ba triệu hai trăm năm mươi ngàn đồng*) thì từ đó đến nay vợ chồng N, T không trả thêm bất cứ số tiền nào khác mặc dù vợ chồng ông Đ, bà Đ có đến nhà đòi nhiều lần, nhưng vợ chồng N, T luôn cố tình trốn tránh không thực hiện nghĩa vụ trả nợ.

Tổng cộng hai khoản nợ mà ông T, bà N còn nợ của vợ chồng ông Đ, bà Đ là 303.250.000 đ (*Ba trăm lẻ ba triệu hai trăm năm mươi triệu đồng*). Cả hai lần nợ trên ông T, bà N đều ký vào giấy nhận nợ.

Xét giao dịch vay tiền và chốt sổ còn nợ tiền cà phê giữa vợ chồng ông Đ, bà Đ với vợ chồng ông T, bà N là hợp đồng vay có kỳ hạn và không có lãi theo quy định tại khoản 1 Điều 470 Bộ luật dân sự năm 2015, được giao kết trên cơ sở tự nguyện giữa các bên và phù hợp với các quy định của pháp luật nên có hiệu lực pháp luật. Nhưng khi đến hạn trả nợ vợ chồng ông T, bà N là bên vi phạm, không thực hiện việc trả nợ theo như cam kết. Tại phiên tòa hôm nay, nguyên đơn ông Lê Thanh Đ và bà Vương Thị Đ yêu cầu ông Phan Quốc T và bà Nguyễn Thị Thúy N phải trả tổng số tiền 303.250.000 đ (*Ba trăm lẻ ba triệu hai trăm năm mươi triệu đồng*). Việc ông T, bà N không đến Tòa án là tự từ bỏ quyền, nghĩa vụ tố tụng. Từ những nhận định trên thấy rằng nguyên đơn yêu cầu bị đơn phải trả số tiền 303.250.000 đ (*Ba trăm lẻ ba triệu hai trăm năm mươi triệu đồng*) là có cơ sở nên Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

[5] Về lãi suất: nguyên đơn ông Lê Thanh Đ và bà Vương Thị Đ không yêu cầu tính lãi của khoản nợ vay nên Hội đồng xét xử không xem xét.

[4] Về án phí: Do yêu cầu của nguyên đơn ông Lê Thanh Đ và bà Vương Thị Đ được chấp nhận toàn bộ nên cần buộc bị đơn ông Phan Quốc T và bà Nguyễn Thị Thúy N phải chịu án phí dân sự sơ thẩm; hoàn trả lại tiền tạm ứng án phí đã nộp cho ông Đ, bà Đ.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào:

- Khoản 3 Điều 26; điểm a khoản 1 Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39; Điều 147; điểm b khoản 2 Điều 227; Điều 273 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015;
- Điều 280; Điều 463; Điều 465; Điều 466; khoản 1 Điều 470 Bộ luật dân sự năm 2015;
- Điều 27 Luật Hôn nhân và gia đình;
- Khoản 2 điều 26 Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH 14, ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án;

- Điều 26 Luật Thi hành án dân sự.

Tuyên xử: Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông Lê Thanh Đ và bà Vương Thị Đ.

1. Buộc ông Phan Quốc T và bà Nguyễn Thị Thúy N (tên gọi khác: Nguyễn Thị N) liên đới trả cho ông Lê Thanh Đ và bà Vương Thị Đ số tiền 303.250.000 đ (*Ba trăm lẻ ba triệu hai trăm năm mươi triệu đồng*).

Kể từ ngày bản án, quyết định có hiệu lực pháp luật (đối với các trường hợp cơ quan thi hành án có quyền chủ động ra quyết định thi hành án) hoặc kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án (đối với các khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành án xong tất cả khoản tiền, hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 điều 468 Bộ luật dân sự năm 2015.

2. Về án phí: Buộc ông Phan Quốc T và bà Nguyễn Thị Thúy N phải nộp 15.162.500 đồng (*Mười lăm triệu một trăm sáu mươi hai ngàn năm trăm đồng*) tiền án phí dân sự sơ thẩm.

Ông Lê Thanh Đ và bà Vương Thị Đ không phải chịu án phí dân sự sơ thẩm. Hoàn trả lại cho ông Đ, bà Đ số tiền 7.956.250 đồng (*Bảy triệu chín trăm năm mươi sáu ngàn hai trăm năm mươi đồng*) tạm ứng án phí dân sự sơ thẩm đã nộp theo biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí tòa án số 0002550, ngày 23/3/2018 tại Chi cục Thi hành án dân sự huyện Đ, tỉnh G.

3. Về quyền kháng cáo: Trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án 24/7/2018 nguyên đơn có quyền kháng cáo bản án để yêu cầu Tòa án nhân dân tỉnh G xét xử phúc thẩm. Đương sự vắng mặt có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa

Nơi nhận:

- VKSND huyện Đ
- Chi cục THADS Đ
- Các đương sự
- Lưu HS, AV, VT

Nguyễn Xuân H